

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 18 - 4 - 2023

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Cần

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Lành

2. Ông Trần Xuân Việ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Nam Thái - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vân- Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 556/2022/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 10 năm 2022, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” - Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2023/QĐXX-ST ngày 15 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Chu Đức T , sinh năm 1964 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 01, phường GS, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên

Bị đơn: Bà Chu Thị H , sinh năm 1968 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 01, phường GS, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trình bày như sau:

Nguyên đơn ông Chu Đức T trình bày: Ông Chu Đức T và bà Chu Thị H kết hôn với nhau năm 1989, trước khi kết hôn hai bên có tìm hiểu, tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Ngày 11/02/1989 ông Chu Đức T và bà Chu Thị H đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã Đồng Hóa, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Về tình cảm vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân: Thời gian đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, nhưng kể từ năm 2016 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng với nhau về tính cách, quan điểm sống, và quản lý kinh tế, chị Hường

có nhiều lời lẽ và hành động không tôn trọng anh T , dẫn đến cuộc sống vợ chồng trầm trọng và ly thân với nhau từ năm 2017 cho đến nay. Nay, xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy, ông T đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên giải quyết cho được ly hôn với bà Chu Thị H .

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng đã có 03 con chung là cháu Chu Thị H , sinh ngày 21/01/1990 (hiện đã trưởng thành); cháu Chu Hoàng A , sinh ngày 09/5/1996 (hiện đã trưởng thành) và cháu Chu Hà A , sinh ngày 17/4/2007 (hiện đang sống chung với hai vợ chồng). Khi vợ chồng ly hôn ông T đề nghị Toà án giao cháu Chu Hà A cho bà Chu Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, ông T sẽ cùng có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục nuôi con chung với bà Chu Thị H .

- Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, ông Chu Đức T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Chu Thị H : Trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án tổng đạt và triệu tập nhiều lần, nhưng bà H vắng mặt, không đến Tòa án để trình bày ý kiến quan điểm của mình đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án đã nhiều lần tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải để các đương sự về đoàn tụ với nhau hoặc thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, tuy nhiên bà H vắng mặt, các bên không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án, do vậy cần đưa vụ án ra xét xử để xem xét yêu cầu khởi kiện và nguyện vọng của các bên.

Tại phiên tòa, Nguyên đơn ông Chu Đức T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với bà Chu Thị H . Về con chung: ông T đề nghị Toà án giao con chung là cháu Chu Hà A cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

* Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật; Xác định đúng quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án. Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Chu Thị H đã được tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần, nhưng đều vắng mặt, không chấp hành quyền nghĩa vụ tố tụng của đương sự; Tòa án đã mở phiên tòa xét xử lần thứ hai, bị đơn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX: Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 227, Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn của ông Chu Đức T .

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Chu Đức T được ly hôn với bà Chu Thị H .
2. Về con chung: Giao cháu Chu Hà A , sinh ngày 17/4/2007 cho bà Chu Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cho đến con đủ 18 tuổi. Ông Chu Đức T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.
3. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà H vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên không đề nghị xem xét.
4. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu toà án giải quyết, nên không xem xét. Ngoài ra còn đề nghị về phần án phí và tuyên quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Theo nội dung đơn khởi kiện ông Chu Đức T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn đối với bà Chu Thị H , sinh năm 1968, nơi cư trú: Tổ 01, phường GS, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ vào Điều 51, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự - Xác định đây là vụ án về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” - Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

[1.2]. *Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự tại phiên tòa:* Tòa án mở phiên tòa lần thứ hai, Nguyên đơn ông Chu Đức T có mặt, Bị đơn bà Chu Thị H vắng mặt không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Chu Đức T và bà Chu Thị H kết hôn với nhau ngày 11/02/1989, việc kết hôn là tự nguyện, không bị lừa dối, cưỡng ép và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã Đồng Hóa, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Căn cứ vào các Điều 5, 6, 7 và Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, quan hệ hôn nhân giữa ông Chu Đức T và bà Chu Thị H là hợp pháp và được pháp luật công nhận bảo vệ.

[2.2]. *Về tình cảm vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân:*

Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, giúp đỡ nhau và cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác*”.

Xét tình trạng hôn nhân giữa ông Chu Đức T và bà Chu Thị H , HĐXX thấy rằng:

Thời gian đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, nhưng kể từ năm 2016 thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng về tính cách, quan điểm sống cũng như việc quản lý kinh tế, các bên không quan tâm, chia sẻ gì với nhau trong cuộc sống, dẫn đến vợ chồng sống ly thân với nhau từ năm 2017 cho đến nay. Kể từ khi vợ chồng sống ly thân các bên đều không tìm ra được phương pháp và tiếng nói chung để khắc phục tình trạng hôn nhân trên. Xét tình trạng hôn nhân giữa ông Chu Đức T và bà Chu Thị H là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX nhận thấy yêu cầu xin ly hôn của ông Chu Đức T đối với bà Chu Thị H là có căn cứ và được chấp nhận.

[2.3]. *Về con chung*: Trong thời kỳ hôn nhân, ông Chu Đức T và bà Chu Thị H có 03 con chung là: Cháu Chu Thị H, sinh ngày 21/01/1990; cháu Chu Hoàng A, sinh ngày 09/5/1996 và cháu Chu Hà A, sinh ngày 17/4/2007. Hiện cháu Chu Thị H và cháu Chu Hoàng A đã trưởng thành, nên HĐXX không xem xét.

Đối với việc chăm sóc, giáo dục cháu Chu Hà A, sinh ngày 17/4/2007 sau khi vợ chồng ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Nguyên đơn ông T không có yêu cầu được trực tiếp nuôi con và đề nghị Tòa án giao con chung là cháu Chu Hà A cho bà Chu Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Bị đơn bà Chu Thị H vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, nên không có cơ sở để xem xét nguyện vọng của bà Chu Thị H. Tuy nhiên, xét điều kiện kinh tế, công việc, thu nhập và nơi ở của các bên cũng như nguyện vọng của con chưa thành niên, HĐXX thấy rằng cần giao cháu Chu Hà A cho bà Chu Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, ông T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

[2.4]. *Về cấp dưỡng nuôi con*: Quá trình giải quyết vụ án, bà H vắng mặt và không có yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, nên HĐXX không xem xét.

[2.5]. *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông Chu Đức T và bà Chu Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét.

[3]. *Về án phí*: Yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của Nguyên đơn được chấp nhận, nhưng ông Chu Đức T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

[4]. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 5, 6, 7 và Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn,

giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn của ông Chu Đức T .

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Chu Đức T được ly hôn với bà Chu Thị H .

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Chu Hà A , sinh ngày 17/4/2007 cho bà Chu Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung cho đến con đủ 18 tuổi. ông Chu Đức T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án, bà H vắng mặt và không có yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, nên HĐXX không xem xét.

Khi xét thấy cần thiết hoặc do điều kiện sống có sự thay đổi, vợ chồng có thỏa thuận khác phù hợp với quy định pháp luật và vì lợi ích của con chung, các bên có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu, thay đổi hoặc chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Ông Chu Đức T và bà Chu Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét.

5. Về án phí: Buộc ông Chu Đức T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là theo biên lai số 0000179 ngày 17 tháng 10 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn (ông Chu Đức T) có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn (bà Chu Thị H) vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND thành phố Thái Nguyên;
- Chi cục THADS thành phố Thái Nguyên;
- Các đương sự trong vụ án;
- UBND xã Đồng Hóa, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Cần